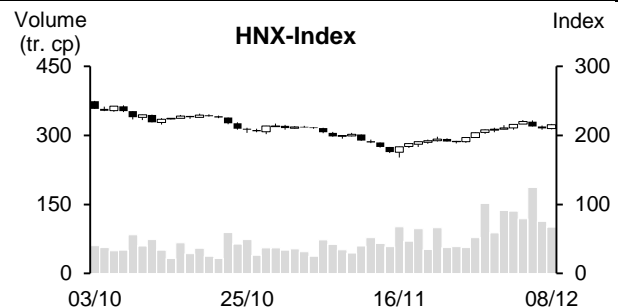
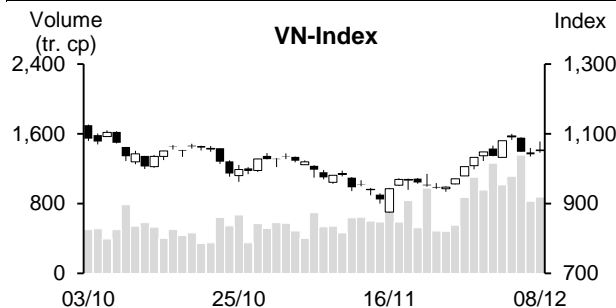


12/08/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,050.53	0.91%	1,062.73	1.45%	215.37	2.59%
Tổng KLGD (tr. cp)	917.21	-0.43%	321.41	18.19%	106.96	-7.25%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	873.93	5.53%	304.56	25.76%	100.53	-11.17%
TB 20 phiên (tr. cp)	830.11	5.28%	271.43	12.21%	95.18	5.61%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,455	10.01%	7,440	18.61%	1,458	-8.31%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,517	13.72%	7,068	23.71%	1,330	-14.08%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,590	15.31%	5,880	20.21%	1,166	14.09%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	334	66%	20	67%	138	59%
Số mã giảm	115	23%	9	30%	52	22%
Số mã đứng giá	55	11%	1	3%	42	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Phiên giao dịch cân bằng hôm qua đã giúp thị trường có diễn biến tăng điểm trở lại. Tuy vậy, diễn biến cho cả phiên giao dịch nhìn chung không quá tích cực khi chỉ số tăng mạnh hơn 30 điểm trong phiên sáng, rồi bất ngờ đảo chiều giảm trong phiên chiều khiến đà tăng thu hẹp chỉ còn hơn 9 điểm. Đà tăng phiên nay được dẫn dắt bởi nhóm Ngân hàng, Chứng khoán, Thép, trong đó nổi bật là nhóm Chứng khoán khi đóng trần hàng loạt. Ngược lại, áp lực đến từ nhóm Thực phẩm và BĐS với các cái tên giảm điểm như VNM, MSN, VIC, NVL, trong đó nhóm BĐS phân hóa khi nhiều mã midcap vẫn tăng mạnh, chỉ riêng một vài mã lớn như VIC, NVL giảm điểm. Khối ngoại tiếp tục hoạt động mua ròng trong phiên này với giá trị ròng khoảng 580 tỷ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số xuất hiện nến rút đầu thân đỏ với bóng nến trên dài và chưa thoát khỏi áp lực từ MA5, cho thấy phiên tăng điểm chưa thực sự tích cực và nhịp điều chỉnh khởi động từ phiên 6/12 có thể còn tiếp diễn. Mặc dù chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20 hướng lên cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi, nhưng với tín hiệu nến chưa thực sự tích cực, thì khả năng chỉ số sẽ sớm chịu áp lực giảm trở lại nhằm củng cố cho xu hướng chính bền vững hơn, với hỗ trợ mạnh quanh vùng tâm lý 1.000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số có phiên tăng điểm trở lại nhưng khối lượng sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 phiên, hàm ý phiên tăng chưa thực sự tích cực và chỉ số đang chịu áp lực điều chỉnh kỹ thuật khởi động từ phiên 6/12, với hỗ trợ quanh vùng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường có thể chưa thoát khỏi nhịp điều chỉnh. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp điều chỉnh này để tái cơ cấu lại danh mục lướt sóng, với ưu tiên bán hạ tỷ trọng trước và chờ tín hiệu xác nhận để tái gia nhập trở lại các cổ phiếu có cơ bản tốt, đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VHM (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: VSH, VJC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Chốt lời	09/12/22	55.4	44.55	24.4%	61.5	38%	41.2	-7.5%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VSH	Quan sát mua	09/12/22	32	34-36	Diễn biến giá gần đây tương đối mạnh so với thị trường + xuất hiện nền tăng kèm vol tăng trở lại bên trong nền tích lũy -> khả năng có thể sớm break nền 30-32
2	VJC	Quan sát mua	09/12/22	107	113-117	Diễn biến giá gần đây tương đối mạnh so với thị trường + xuất hiện nền tăng kèm vol tăng trở lại bên trong nền tích lũy -> khả năng có thể sớm break nền 103-108

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Mua	23/11/22	29.8	26.2	13.7%	34.5	31.7%	24.6	-6.1%	
2	RAL	Mua	28/11/22	81.5	75.3	8.2%	99	31.5%	70.5	-6.4%	
3	VCG	Mua	01/12/22	16.9	15.6	8.3%	19.5	25.0%	14.1	-10%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Nhà đầu tư mở mới chưa đến 90.000 tài khoản chứng khoán trong tháng 11, thấp nhất trong 21 tháng

Theo số liệu từ Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), nhà đầu tư trong nước đã mở mới 88.479 tài khoản chứng khoán trong tháng 11, giảm nhẹ so với tháng trước. Trong đó, nhà đầu tư cá nhân mở mới 88.334 tài khoản và các tổ chức mở mới 145 tài khoản. Đây là lượng tài khoản mở mới của nhà đầu tư nội thấp nhất kể từ tháng 2/2021 và là tháng thứ 6 liên tiếp sụt giảm.

Tính đến cuối tháng 11, số tài khoản nhà đầu tư cá nhân trong nước đã vượt hơn 6,74 triệu tài khoản, tương đương khoảng 6,7% dân số. Lũy kế 11 tháng đầu năm, nhà đầu tư cá nhân trong nước đã mở mới gần 2,5 triệu tài khoản chứng khoán, vượt xa con số của cả 4 năm 2018, 2019, 2020 và 2021 cộng lại.

Trong tháng 11, nhà đầu tư nước ngoài đã mở mới 216 tài khoản, tăng 24% so với tháng trước đó. Đây là tháng thứ 2 liên tiếp số lượng tài khoản mở mới của khối ngoại có sự gia tăng sau khi bất ngờ đóng bớt tài khoản trong tháng 9. Về cơ cấu, nhà đầu tư cá nhân mở mới 199 tài khoản trong khi tổ chức mở mới 17 tài khoản trong tháng 11. Thời điểm 30/11/2022, nhà đầu tư nước ngoài có tổng cộng 42.458 tài khoản.

Bình Dương thu hút gần 40 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài

Thông tin trên được lãnh đạo UBND tỉnh Bình Dương đưa ra tại buổi họp báo tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2022. Tháng 11, Bình Dương thu hút 16,2 triệu USD vốn FDI. Sau 11 tháng, thu hút hơn hơn 3 tỷ USD vốn FDI, toàn tỉnh có 4.082 dự án với tổng vốn 39,7 tỷ USD.

Hong Kong là quốc gia có nhiều dự án FDI đăng ký mới nhất với 16 dự án, tổng vốn 67,4 triệu USD. Tuy nhiên, chỉ với 1 dự án của Đan Mạch nhưng tổng vốn đăng ký đã hơn 1,3 tỷ USD. Đây là dự án của Tập đoàn LEGO tại khu công nghiệp Việt Nam - Singapore.

60/63 địa phương thu 11 tháng đạt trên 95% dự toán

Theo số liệu từ Bộ Tài chính, đến cuối tháng 11/2022, thu ngân sách nhà nước (NSNN) ước đạt 1.638,9 nghìn tỷ đồng, bằng 116,1% dự toán, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Đáng chú ý, ước tính có 60/63 địa phương thực hiện thu nội địa 11 tháng đạt trên 95% dự toán; 50/63 địa phương thu cao hơn so với cùng kỳ, 13 địa phương thu thấp hơn so với cùng kỳ. Về thu từ dầu thô, tính đến cuối tháng 11/2022, thu từ dầu thô ước đạt 68.970 tỷ đồng, vượt 144,6% dự toán, tăng 77,6% so cùng kỳ năm 2021.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vượt qua Big4, ngân hàng tư nhân chính thức có vốn điều lệ lớn nhất hệ thống

Ngày 28/11/2022, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có Quyết định về việc sửa đổi vốn điều lệ trong Giấy phép thành lập và hoạt động của VPBank được sửa đổi thành hơn 67.434 tỷ đồng.

Với mức vốn điều lệ trên, VPBank đã chính thức trở thành ngân hàng có vốn điều lệ lớn nhất hệ thống, bỏ xa 3 ông lớn quốc doanh là BIDV (50.585 tỷ đồng), VietinBank (48.058 tỷ đồng), Vietcombank (47.325 tỷ đồng) và Agribank (34.351 tỷ đồng).

Trước đó, NHNN đã chấp thuận cho VPBank tăng vốn điều lệ thêm tối đa 22.377 tỷ đồng dưới hình thức phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, lợi nhuận hợp nhất trước thuế của VPBank đạt hơn 19.800 tỷ đồng, tăng 70% so với cùng kỳ năm 2021. Lợi nhuận chưa phân phối của VPBank tính đến cuối quý III đạt hơn 38.375 tỷ đồng, tăng 71% so với đầu năm.

DHG đặt mục tiêu lãi trước thuế 2023 đạt 1,130 tỷ đồng

CTCP Dược Hậu Giang (HOSE: DHG) dự kiến năm 2023 sẽ đạt 5,000 tỷ đồng doanh thu thuần và 1,130 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022, DHG đạt 3,346 tỷ đồng doanh thu thuần và 752 tỷ đồng lợi nhuận ròng, lần lượt tăng 15% và 24% so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2022, DHG đặt mục tiêu đạt 4,220 tỷ đồng doanh thu thuần và 853 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế. So với kế hoạch đề ra, DHG thực hiện được 79% chỉ tiêu doanh thu và 98% mục tiêu lợi nhuận sau 9 tháng.

Như vậy, so với kế hoạch năm 2022, DHG dự kiến doanh thu thuần tăng 18% và lợi nhuận trước thuế tăng 32% trong năm 2023.

HAGL báo lãi 114 tỷ đồng tháng 11

CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HAGL, HAG) vừa công bố KQKD tháng 11/2022 với doanh thu đạt 450 tỷ đồng, mảng cây ăn trái đóng góp 213 tỷ và mảng chăn nuôi 205 tỷ đồng. Khấu trừ chi phí, HAGL thu về 115 tỷ lợi nhuận sau thuế, duy trì mức bình quân hơn 3,8 tỷ/ngày.

Lũy kế 11 tháng, HAG đạt 4.100 tỷ doanh thu và 1.115 tỷ LNST - tương đương 99% chỉ tiêu cả năm đề ra.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	28,200	6.82%	0.15%
VPB	17,000	4.94%	0.13%
HPG	18,900	3.56%	0.09%
MBB	18,100	4.62%	0.09%
GVR	14,700	5.00%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	9,400	9.30%	0.26%
MBS	14,300	10.00%	0.20%
CEO	21,600	9.64%	0.19%
IDC	35,500	3.50%	0.16%
NVB	18,900	3.28%	0.13%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	77,000	-1.91%	-0.17%
MSN	96,000	-4.00%	-0.14%
VIC	69,900	-1.83%	-0.12%
VNM	81,000	-1.82%	-0.08%
NVL	17,900	-6.77%	-0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	12,500	-8.09%	-0.15%
HTP	37,400	-9.88%	-0.15%
KSF	69,400	-1.00%	-0.08%
MVB	16,200	-7.43%	-0.05%
CDN	25,300	-4.53%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	17,900	-6.77%	67,955,848
HPX	6,800	-6.98%	47,199,198
SSI	20,550	6.75%	34,626,455
VND	15,300	6.99%	33,885,539
HPG	18,900	3.56%	29,957,563

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,400	9.30%	33,670,691
PVS	23,500	0.00%	9,102,252
NRC	4,900	-2.00%	5,341,646
IDJ	10,300	9.57%	4,834,119
MBS	14,300	10.00%	3,679,730

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NVL	17,900	-6.77%	1,229.3
SSI	20,550	6.75%	707.2
HPG	18,900	3.56%	569.1
VND	15,300	6.99%	516.1
VPB	17,000	4.94%	501.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	9,400	9.30%	313.5
PVS	23,500	0.00%	214.0
IDC	35,500	3.50%	127.4
CEO	21,600	9.64%	75.0
L14	67,300	9.97%	70.9

Thống kê giao dịch thỏa thuận

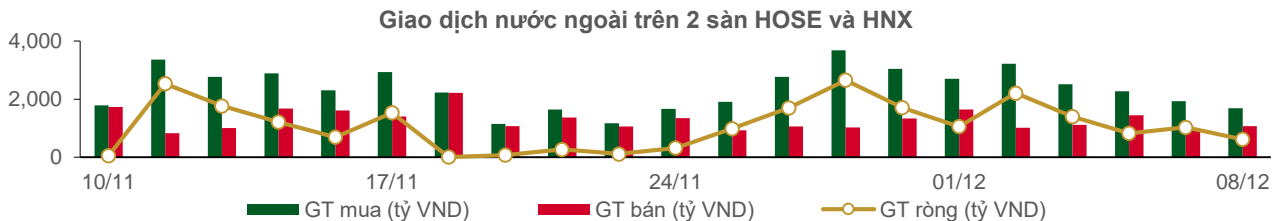
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VPB	9,135,000	156.48
TCB	4,410,000	116.76
E1VFN30	5,900,000	108.74
TDM	2,500,000	76.50
SJS	1,411,000	60.48

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	3,000,000	69.00
HUT	2,870,000	43.91
VCS	171,000	8.42
NVB	340,000	6.26
SHS	50,000	0.40

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	58.17	1,649.24	36.26	1,067.90	21.91	581.35
HNX	1.78	38.61	0.13	2.67	1.65	35.94
Tổng 2 sàn	59.95	1,687.85	36.39	1,070.57	23.56	617.29



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VIC	69,900	3,626,900	265.53
E1VFN30	18,100	7,182,900	132.30
VHM	55,400	2,067,200	115.04
STB	21,700	4,706,400	101.41
FUEVFN30	22,750	4,313,700	98.11

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	23,500	1,048,400	24.53
IDC	34,300	121,200	4.33
PVI	44,300	71,600	3.20
TNG	14,400	147,300	2.18
SHS	8,600	168,210	1.54

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCB	77,000	2,057,900	162.80
HPG	18,900	7,149,300	135.91
E1VFN30	18,100	5,912,100	108.96
VIC	69,900	873,300	62.97
BID	39,000	1,494,000	59.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	34,300	44,500	1.58
TNG	14,400	42,700	0.64
MBG	4,300	20,000	0.09
VCS	48,500	1,800	0.09
THD	41,500	1,757	0.07

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	69,900	2,753,600	202.56
STB	21,700	4,626,500	99.69
FUEVFN30	22,750	3,400,300	77.30
VHM	55,400	1,004,500	55.88
DXG	14,000	3,245,700	45.49

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,500	1,048,400	24.53
PVI	44,300	71,100	3.17
IDC	34,300	76,700	2.75
TNG	14,400	104,600	1.54
SHS	8,600	164,710	1.50

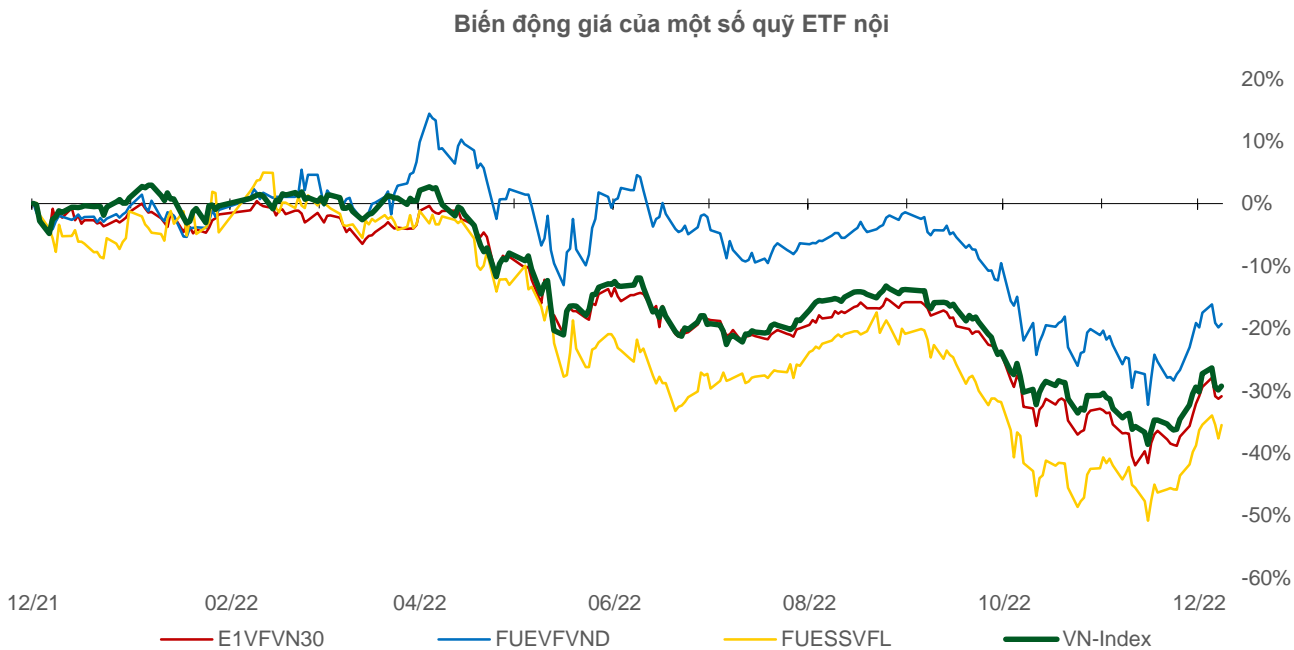
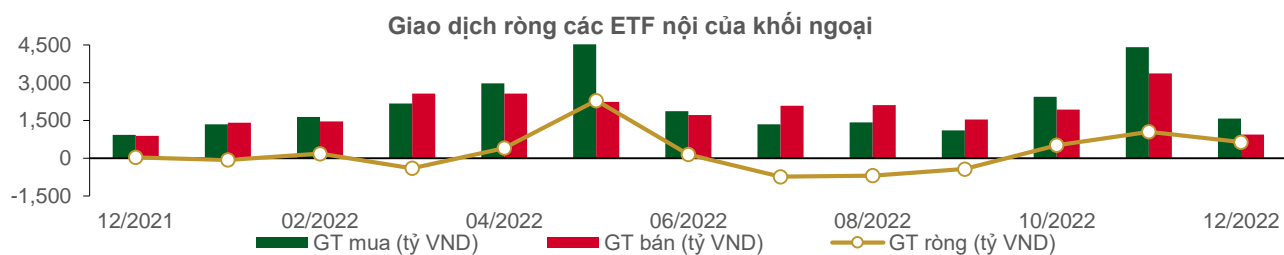
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	77,000	(1,227,700)	(96.99)
HPG	18,900	(3,238,100)	(61.48)
BID	39,000	(1,130,400)	(44.52)
VRE	28,750	(660,600)	(19.54)
VHC	69,700	(214,500)	(15.24)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBG	4,300	(20,000)	(0.09)
VCS	48,500	(1,600)	(0.08)
MBS	13,000	(3,300)	(0.05)
PVC	12,900	(2,000)	(0.03)
NSH	4,100	(3,500)	(0.01)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,100	0.6%	7,602,103	139.93	E1VFN30	132.30	108.96	23.34
FUEMAV30	12,540	1.7%	28,209	0.36	FUEMAV30	0.29	0.15	0.14
FUESSV30	13,010	1.2%	10,420	0.14	FUESSV30	0.09	0.04	0.04
FUESSV50	15,100	-3.8%	4,400	0.07	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	14,690	3.5%	993,419	14.66	FUESSVFL	12.95	2.69	10.27
FUEVFN30	22,750	0.7%	5,934,158	134.37	FUEVFN30	98.11	20.82	77.30
FUEVN100	13,510	3.2%	52,421	0.71	FUEVN100	0.55	0.49	0.07
FUEIP100	7,440	2.1%	54,500	0.41	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,100	2.2%	59,500	0.42	FUEKIV30	0.23	0.20	0.03
FUEDCMID	8,400	5.4%	23,546	0.20	FUEDCMID	0.04	0.16	(0.13)
FUEKIVFS	8,450	1.3%	52,700	0.46	FUEKIVFS	0.22	0.24	(0.02)
Tổng cộng			14,815,376	291.73	Tổng cộng	244.78	133.74	111.04



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2205	20	0.0%	61,080	4	22,650	5	(15)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	180	38.5%	56,000	26	22,650	34	(146)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	410	32.3%	38,780	113	22,650	166	(244)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	120	9.1%	2,230	36	77,000	22	(98)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	20	0.0%	20,060	4	77,000	0	(20)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	410	32.3%	9,830	4	77,000	516	106	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	240	20.0%	67,580	26	77,000	104	(136)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	390	11.4%	11,840	113	77,000	207	(183)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	750	0.0%	10,940	266	77,000	461	(289)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	410	2.5%	46,630	84	77,000	207	(203)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,250	5.0%	13,820	180	77,000	1,159	(91)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	40	0.0%	880	26	16,500	0	(40)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2208	400	14.3%	40,420	110	16,500	131	(269)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	180	20.0%	100	92	16,500	14	(166)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	20	100.0%	12,340	19	18,900	0	(20)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	20	0.0%	7,540	26	18,900	0	(20)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	240	14.3%	75,360	110	18,900	45	(195)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	420	5.0%	17,820	18	18,900	202	(218)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	40	33.3%	6,250	18	18,900	0	(40)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2219	230	15.0%	1,030	92	18,900	12	(218)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	50	0.0%	78,860	26	18,900	4	(46)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	160	23.1%	271,560	113	18,900	56	(104)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	670	-2.9%	2,310	84	18,900	186	(484)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	480	14.3%	36,980	83	18,900	103	(377)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,280	6.7%	42,480	180	18,900	1,083	(197)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	370	5.7%	36,030	110	30,300	110	(260)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	670	0.0%	26,700	18	30,300	0	(670)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2212	120	20.0%	11,810	92	30,300	17	(103)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	30	0.0%	62,830	26	30,300	2	(28)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	150	50.0%	4,450	26	18,100	28	(122)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	50	25.0%	14,210	18	18,100	1	(49)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	30	0.0%	137,620	26	18,100	0	(30)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	140	27.3%	153,850	113	18,100	46	(94)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	230	9.5%	191,430	266	18,100	97	(133)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	490	0.0%	10,030	83	18,100	150	(340)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,200	5.3%	26,960	180	18,100	869	(331)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	140	-6.7%	520	19	96,000	8	(132)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	20	-66.7%	1,500	26	96,000	0	(20)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	120	-7.7%	120	32	96,000	4	(116)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	640	39.1%	110	110	96,000	192	(448)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	200	33.3%	590	36	96,000	55	(145)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	480	-11.1%	1,410	92	96,000	148	(332)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	1,030	4.0%	250	84	96,000	311	(719)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	1,100	-4.4%	4,920	180	96,000	1,017	(83)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	20	100.0%	52,410	32	46,000	0	(20)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2208	30	50.0%	52,910	18	46,000	0	(30)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	10	0.0%	2,540	4	46,000	0	(10)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	280	0.0%	550	92	46,000	21	(259)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	-50.0%	130,030	26	46,000	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	80	0.0%	35,300	113	46,000	4	(76)	75,000	10.0	31/03/2023

Bản tin chứng khoán

CMWG2213	520	13.0%	63,190	180	46,000	388	(132)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	10	0.0%	450	19	17,900	0	(10)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	1,880	26	17,900	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	10	-50.0%	40	32	17,900	0	(10)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	130	8.3%	59,440	110	17,900	0	(130)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	110	22.2%	61,570	92	17,900	0	(110)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	20	100.0%	1,240	26	16,600	0	(20)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	150	36.4%	63,730	110	16,600	0	(150)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	130	30.0%	25,340	83	16,600	0	(130)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	260	23.8%	15,000	26	111,000	242	(18)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	140	-30.0%	3,390	32	111,000	9	(131)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	580	-17.1%	1,560	36	111,000	147	(433)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	230	4.6%	29,610	110	11,200	94	(136)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	160	14.3%	18,950	36	11,200	89	(71)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2207	10	0.0%	8,520	4	11,200	0	(10)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	180	0.0%	0	92	11,200	52	(128)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	240	9.1%	1,700	123	11,200	54	(186)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	870	10.1%	6,730	180	11,200	1,064	194	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	140	100.0%	16,260	19	21,700	44	(96)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	200	53.9%	20,660	26	21,700	33	(167)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	770	140.6%	9,130	32	21,700	351	(419)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	770	26.2%	20,300	110	21,700	418	(352)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2217	80	100.0%	48,140	26	21,700	48	(32)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	380	46.2%	53,270	113	21,700	291	(89)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	660	20.0%	20,190	84	21,700	498	(162)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,030	5.1%	14,650	83	21,700	699	(331)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	930	25.7%	17,810	83	21,700	575	(355)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	40	100.0%	39,850	36	28,200	0	(40)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	20	0.0%	7,330	18	28,200	0	(20)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	30	0.0%	750	18	28,200	2	(28)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	20	0.0%	35,350	26	28,200	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	140	7.7%	87,330	113	28,200	12	(128)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	290	31.8%	22,300	266	28,200	84	(206)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	150	66.7%	31,250	84	28,200	19	(131)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,630	10.1%	36,730	180	28,200	1,195	(435)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	450	-23.7%	2,260	110	22,000	142	(308)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	20	100.0%	39,130	4	22,000	0	(20)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	40	33.3%	12,450	26	22,000	9	(31)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	20	0.0%	0	19	55,400	0	(20)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	0.0%	8,760	26	55,400	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	340	0.0%	0	110	55,400	46	(294)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	20	100.0%	7,160	4	55,400	0	(20)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	320	6.7%	5,970	92	55,400	42	(278)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	260	8.3%	158,470	26	55,400	73	(187)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	660	-5.7%	13,620	113	55,400	307	(353)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	900	0.0%	11,950	266	55,400	411	(489)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	870	-1.1%	72,750	83	55,400	514	(356)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	1,210	-2.4%	32,690	180	55,400	919	(291)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	40	33.3%	35,320	19	107,000	0	(40)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	240	-7.7%	44,990	110	107,000	29	(211)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	210	5.0%	43,340	92	107,000	21	(189)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,190	0.0%	25,440	110	81,000	893	(297)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2209	770	-1.3%	8,960	92	81,000	440	(330)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,490	-7.4%	40	84	81,000	1,939	(551)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,850	-3.4%	3,110	180	81,000	2,588	(262)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	100	25.0%	6,520	36	17,000	8	(92)	21,980	1.3	13/01/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2208	10	0.0%	98,810	4	17,000	1	(9)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2210	40	0.0%	83,970	26	17,000	1	(39)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	280	16.7%	23,990	113	17,000	89	(191)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	350	6.1%	107,750	266	17,000	159	(191)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	750	23.0%	32,510	84	17,000	218	(532)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	120	-7.7%	30,070	19	28,750	42	(78)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2211	560	-3.5%	3,750	110	28,750	324	(236)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	570	1.8%	23,220	36	28,750	475	(95)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	650	0.0%	0	92	28,750	241	(409)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	730	-12.1%	21,620	26	28,750	564	(166)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,410	-4.7%	26,530	113	28,750	1,075	(335)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	1,080	-5.3%	11,360	266	28,750	836	(244)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	2,460	-7.2%	2,600	84	28,750	1,482	(978)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	850	-8.6%	13,370	83	28,750	546	(304)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	1,110	-3.5%	4,590	180	28,750	1,116	6	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MWG	HOSE	46,000	44,700	05/12/2022	4,991	13.1	2.3
POW	HOSE	11,200	13,800	23/11/2022	2,847	12.7	1.0
SAB	HOSE	178,000	191,900	14/11/2022	5,424	22.7	5.0
DHG	HOSE	85,900	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
NT2	HOSE	26,800	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	25,000	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	81,000	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	10,300	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	18,100	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	12,950	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	13,650	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	14,417	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	77,000	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	39,000	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,800	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	28,200	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	22,650	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	17,000	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	16,500	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	22,000	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	16,300	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	20,950	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	10,800	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	13,500	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	106,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	19,700	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	48,500	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	45,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	20,950	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	23,250	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7

Bản tin chứng khoán

GVR	HOSE	14,700	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	21,400	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
PPC	HOSE	13,300	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	77,400	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	48,450	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	77,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	50,400	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	18,900	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	12,400	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	10,250	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	12,700	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	58,600	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	34,300	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	34,850	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	93,800	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	64,400	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
TCM	HOSE	49,550	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	28,750	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	30,300	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	30,000	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	55,400	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	96,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,700	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
DBC	HOSE	15,100	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	18,100	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	19,414	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	35,400	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	23,750	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	69,700	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
PNJ	HOSE	111,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	72,900	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	43,850	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	20,100	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	29,800	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912